

Số: 2327/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (Tờ trình số 595/TTr-STC ngày 27/12/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /ong

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTTC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Hưng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	<u>TỔNG NGUỒN THU NSDP</u>	<u>21.280.544</u>
I	<u>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</u>	<u>8.992.300</u>
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.315.900
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.676.400
II	<u>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</u>	<u>12.288.244</u>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.990.371
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.297.873
III	<u>Thu kết dư</u>	
IV	<u>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</u>	
V	<u>Các khoản ghi thu - phản ánh qua NS</u>	
VI	<u>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</u>	
VII	<u>Tam thu NSNN</u>	
VIII	<u>Thu từ các khoản cho vay của ns</u>	
IX	<u>Địa phương vay từ nguồn cho vay lại CP</u>	
X	<u>Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP NSNN</u>	
B	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>21.298.744</u>
I	<u>Tổng chi cân đối NSDP</u>	<u>21.102.502</u>
1	Chi đầu tư phát triển	6.915.150
2	Chi thường xuyên	13.821.949
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.300
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	359.653
6	Chi trả ngân sách cấp trên	
II	<u>Chi các chương trình mục tiêu</u>	<u>196.242</u>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	196.242
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	<u>Chi tạo, chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương</u>	
IV	<u>Ghi thu, ghi chi - phản ánh qua ngân sách</u>	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2025**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	17.183.164
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.894.920
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.288.244
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.990.371
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.297.873
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
5	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
7	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP NSNN	
8	Thu từ các khoản cho vay của NN	
II	Chi ngân sách	17.201.364
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.320.834
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.880.530
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.426.768
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.453.762
3	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS	
III	Bồi chi NSDP	18.200
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, TP	
I	Nguồn thu ngân sách	12.977.910
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.097.380
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.880.530
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.426.768
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.453.762
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS	
7	Thu vay của NN	
8	Tạm thu ngân sách	
II	Chi ngân sách	12.977.910
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (xã)	12.977.910
2	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2827/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	22.771.244	21.280.544
I	Thu nội địa	9.383.000	8.992.300
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	800.000	800.000
	Thuế giá trị gia tăng	469.000	469.000
	Trong đó : VAT khai thác khí		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.000	126.000
	Trong đó : TNDN khai thác khí		
	Thuế Tài nguyên	205.000	205.000
	Trong đó : tài nguyên khai thác khí		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	132.000	132.000
	Thuế giá trị gia tăng	105.000	105.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000
	Thuế Tài nguyên	1.000	1.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	188.000	188.000
	Thuế giá trị gia tăng	12.000	12.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.000	176.000
	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.100.000	2.100.000
	Thuế giá trị gia tăng	1.356.100	1.356.100
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.300	407.300
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	290.000	289.980
	Thuế tài nguyên	46.600	46.600
	Thuế khác		0
5	Thuế thu nhập cá nhân	385.000	385.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	540.000	324.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	324.000	324.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	216.000	
7	Lệ phí trước bạ	375.000	375.000
8	Thu phí, lệ phí	108.000	68.000
-	Phí và lệ phí trung ương	40.000	
-	Phí và lệ phí tỉnh	22.954	22.954
-	Phí và lệ phí huyện	33.410	33.410
-	Phí và lệ phí xã, phường	10.636	10.636
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33.000	33.000
11	Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước, mặt biển	240.000	240.000
12	Thu tiền sử dụng đất	4.220.000	4.220.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		

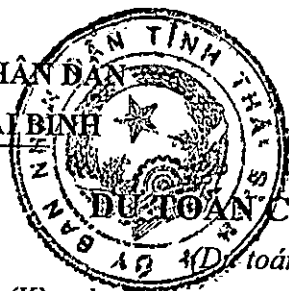
S T T	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	64.000	64.000
	Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000
	Thu nhập sau thuế	8.000	8.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.000	23.000
	Thu khác		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	15.300
16	Thu khác ngân sách	150.000	30.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9.000	9.000
18	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	1.000
19	Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000
20	Thu tiền chuyển nhượng vốn NN và CL vốn SHNN		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.100.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	800.000	
2	Thuế xuất khẩu	90.000	
3	Thuế nhập khẩu	208.000	
4	Thuế TTĐB		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
7	Thuế BVMT	1.000	
8	Thu phí, lệ phí	1.000	
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 2327 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
<u>*</u>	<u>TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ</u>	<u>21.298.744</u>	<u>8.320.834</u>	<u>12.977.910</u>
<u>A</u>	<u>Tổng chi NSDP quản lý</u>	<u>21.298.744</u>	<u>8.320.834</u>	<u>12.977.910</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>6.915.150</u>	<u>3.689.740</u>	<u>3.225.410</u>
	<i>Trong đó:</i>	32,5	44,3	24,9
<u>1</u>	Chi đầu tư XDCB	4.897.836	2.783.455	2.114.381
<u>2</u>	Vốn xố số kiến thiết	64.000		64.000
<u>3</u>	Chi SN tài nguyên môi trường	606.457	264.521	341.936
<u>4</u>	Chi các hoạt động kinh tế	1.331.357	626.264	705.093
<u>5</u>	Chi trợ giá	15.500	15.500	
<u>II</u>	<u>Chi tiêu dùng thường xuyên</u>	<u>13.821.949</u>	<u>4.257.461</u>	<u>9.564.488</u>
	<i>Tỷ trọng</i>	64,9	51,2	73,7
<u>1</u>	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	36.303	36.303	
<u>2</u>	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.499.049	1.265.572	5.233.477
<u>III</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>359.653</u>	<u>171.641</u>	<u>188.012</u>
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.450</u>	<u>1.450</u>	
<u>V</u>	<u>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</u>	<u>4.300</u>	<u>4.300</u>	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách cấp tỉnh
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>17.201.364</u>
<u>A</u>	<u>CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</u>	<u>8.880.530</u>
<u>B</u>	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</u>	<u>8.320.834</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>3.689.740</u>
1	Chi đầu tư XDCB	2.783.455
2	Chi SN tài nguyên môi trường	264.521
3	Chi các hoạt động kinh tế	626.264
4	Chi trợ giá	15.500
<u>II</u>	<u>Chi tiêu dùng thường xuyên</u>	<u>4.257.461</u>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	36.303
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.265.572
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	153.673
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	29.260
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	926.996
6	Chi đảm bảo xã hội và chính sách ASXH	775.945
7	Chi quản lý hành chính	771.892
8	Chi An ninh Quốc phòng	225.957
9	Chi thường xuyên khác	41.069
10	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội, khác	30.794
<u>III</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>171.641</u>
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.450</u>
<u>V</u>	<u>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</u>	<u>4.300</u>
<u>VI</u>	<u>Chương trình mục tiêu Quốc gia</u>	<u>196.242</u>
-	CTMT quốc gia XD nông thôn mới	193.143
-	CTMT quốc gia Giảm nghèo bền vững	3.099
<u>C</u>	<u>Bội chi ngân sách</u>	<u>18.200</u>



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	8.320.834	2.783.455	5.163.746	4.300	1.450	171.641	193.143	151.870	41.273	3.099	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC											
1	Văn phòng UBND tỉnh	39.122		39.122								
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.327		19.327								
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.453		116.453								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.428		13.428								
5	Sở Tư pháp	21.052		21.052								
6	Sở Công thương	15.904		15.904								
7	Sở Khoa học và công nghệ	46.348		46.348								
8	Sở Tài chính	33.926		33.926								
9	Sở Xây dựng	9.868		9.868								
10	Sở Giao thông vận tải	55.454		55.454								
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	563.119		563.119								
12	Sở Y tế	492.758		492.758								
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	122.967		122.967								
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	128.462		128.462								
15	Sở Tài nguyên và môi trường	113.082		113.082								
16	Sở thông tin và truyền thông	38.681		38.681								
17	Sở Nội vụ	53.409		53.409								
18	Thanh tra tỉnh	15.725		15.725								
19	Đài phát thanh và truyền hình	29.260		29.260								
20	Liên minh Hợp tác xã	5.061		5.061								
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	8.099		8.099								
22	Tỉnh ủy	225.389		225.389								
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	8.615		8.615								
24	Tỉnh đoàn	13.880		13.880								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	Hội liên hiệp phụ nữ	7.148		7.148								
26	Hội Nông dân	6.753		6.753								
27	Hội cựu chiến binh	3.517		3.517								
29	Liên hiệp khoa học kỹ thuật	5.741		5.741								
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.082		1.082								
31	Hội Văn học nghệ thuật	3.703		3.703								
32	Hội nhà báo	1.971		1.971								
33	Hội Luật gia	1.138		1.138								
34	Hội chữa thập đỏ	5.051		5.051								
35	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.338		1.338								
36	Hội người mù	2.157		2.157								
37	Hội Đông y	1.479		1.479								
38	Hội nạn nhân DIOXIN	879		879								
39	Hội cựu Thanh niên xung phong	993		993								
40	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.287		1.287								
41	Hội khuyến học	2.045		2.045								
42	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	700		700								
43	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	350		350								
44	Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh	250		250								
45	Tòa án nhân dân tỉnh	1.328		1.328								
46	Hỗ trợ ban chỉ đạo 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	304		304								
47	Bộ chỉ huy quân sự	78.219		78.219								
48	Công an tỉnh	76.570		76.570								
49	Biên phòng tỉnh	20.198		20.198								
50	Làng trẻ SOS	6.755		6.755								
51	Hội khác	7.501		7.501								
52	Đơn vị khác	0		0								
-	Trường Đại học Thái Bình	35.234		35.234								
-	Trường Chính trị	14.569		14.569								
-	Dành nguồn KP bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cơ sở của Trường Chính trị tỉnh	1.258		1.258								
-	Trường Cao đẳng Y tế	0		0								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	11.157		11.157								
-	Trường Cao đẳng sư phạm	55.973		55.973								
-	Trường Cao đẳng nghề	9.981		9.981								
-	Hội làm vườn	1.142		1.142								
-	Ban an toàn giao thông	1.793		1.793								
53	Các kinh phí mục tiêu, khác	0		0								
-	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Mục tiêu NSTW)	37.090		37.090								
-	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	137.700		137.700								
-	KP duy trì phần mềm tài sản công	2.500		2.500								
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.200		1.200								
-	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	198.371		198.371								
-	Bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	25.021		25.021								
-	Bảo hiểm y tế cho người nghèo	17.908		17.908								
-	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	97.380		97.380								
-	BHYT cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	3.791		3.791								
-	BHYT đối tượng BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	54.394		54.394								
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo QĐ 139/TTg	1.000		1.000								
-	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	26.578		26.578								
-	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của PL	17.881		17.881								
-	BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh và khác	34.513		34.513								
-	Hỗ trợ Hợp tác xã	600		600								
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút tài năng theo quy định của tỉnh	1.000		1.000								
-	Đào tạo khác	26.054		26.054								
-	Đào tạo lại cán bộ công chức	5.000		5.000								
-	Kinh phí phân biện xã hội các cấp	2.000		2.000								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật	135.918		135.918								
-	KP HT tiền ăn cho học sinh mầm non	3.229		3.229								
-	Mục tiêu bảo trì đường bộ (mục tiêu NSTW)	55.048		55.048								
-	Mục tiêu an toàn giao thông (mục tiêu NSTW)	8.263		8.263								
-	Chi khác ngân sách	26.806		26.806								
-	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950		25.950								
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000		20.000								
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hỗ trợ giống, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo Nghị quyết 40/2020/NQ-HĐND, khác	45.000		45.000								
-	Vốn khuyến công, khuyến thương, hỗ trợ làng nghề, hội chợ; KP ứng phó sự cố hóa chất, khảo sát thu thập Thông tin sản xuất công nghiệp, KP thực hiện KH 85/KH-UBND, 131/KH-UBND năm 2021 của UBND tỉnh; Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo QĐ 692/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và khác	9.618		9.618								
-	Kinh phí tăng lương thường xuyên	125.000		125.000								
-	Kinh phí giám sát đầu tư	670		670								
-	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	10.000		10.000								
-	Kinh phí khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782		45.782								
-	KP hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn, tổ dân phố	4.550		4.550								
-	Dành nguồn kinh phí xây dựng Đề án	2.000		2.000								
-	Kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	26.906		26.906								
-	KP thực hiện NQ số 06/2024/NQ-HĐND hỗ trợ học phí hệ THPT cho học sinh học hệ TC kết hợp chương trình GDPT, HS,SV học ngành nghề khuyến khích đào tạo	2.164		2.164								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên, đề án ngoại ngữ ...	48.150		48.150								
-	Kinh phí thực hiện đề án giáo dục theo Nghị quyết số 35/NQ-CP	58.190		58.190								
-	10% TK chi TX để thực hiện CCTL và thực hiện nhiệm vụ phát sinh	84.142		84.142								
-	KP thực hiện Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT Chuyên	4.160		4.160								
-	KP thực hiện NQ số 15/2023/NQ-HĐND hỗ trợ lưu học sinh tỉnh Xay Nhạ Bu Ly, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	2.100		2.100								
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	12.500		12.500								
-	KP chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000		12.000								
-	KP chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000								
-	KP chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000								
-	KP mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo nâng cấp, mở rộng, XD mới theo ND số 138/2024/ND-CP	66.000		66.000								
-	KP hỗ trợ DN gia nhập thị trường trên địa bàn tỉnh theo NQ số 11/2022/NQ-HĐND	4.500		4.500								
-	Chi QLHC khác	16.134		16.134								
-	Hỗ trợ di dời trụ sở cơ quan	2.500		2.500								
-	KP cấp lại từ nguồn thu hồi nộp NSNN qua công tác thanh tra	1.000		1.000								
-	Dành nguồn tuyên truyền tình hình kinh tế xã hội của tỉnh trên một số báo chí	2.460		2.460								
-	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	107.210		107.210								
-	KP mua xe ô tô	30.000		30.000								

Page 5

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	KP triển khai các nhiệm vụ thực hiện ĐA hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát giai đoạn 2024-2025 theo QĐ số 1850/QĐ-UBND	800		800								
-	KP kỷ niệm 80 năm các ngày lễ lớn	30.000		30.000								
-	KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024 của BCH TW Đảng	15.000		15.000								
-	Kp quà tặng đối tượng chính sách	83.387		83.387								
-	KP cho đối tượng bảo trợ XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	397.292		397.292								
-	Hưu xã trợ cấp thôi việc, ma táng phí thanh niên xung phong, đảng viên 50 năm tuổi đảng	21.462		21.462								
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH theo QĐ số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	23.291		23.291								
-	Hỗ trợ chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	28.570		28.570								
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Mục tiêu NSTW)	2.930		2.930								
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Mục tiêu NSTW)	550		550								
-	Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025 (Mục tiêu NSTW)	9.000		9.000								
-	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	15.000		15.000								
-	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ	3.000		3.000								
-	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	15.630		15.630								
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa và khác	3.000		3.000								
-	Vốn dự bị động viên (Mục tiêu NSTW)	10.000		10.000								
-	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585		22.585								
-	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSĐP)	6.500		6.500								
-	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000		1.000								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chương trình MTQG		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Trang phục cho lực lượng tham gia về an ninh, trật tự ở cơ sở	7.906		7.906								
-	KP thực hiện Luật số 14/2014-7/QH14 ngày 20/6/2017 và ND số 137/2020/ND-CP ngày 27/11/2020	3.000		3.000								
-	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669		140.669								
-	Chi trợ giá	15.500		15.500								
-	Chi quy hoạch	5.000		5.000								
-	Ủy thác NHCS xã hội	15.000		15.000								
-	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450										
-	Dự phòng ngân sách tỉnh	171.641				1450						
-	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	4.300					171641					
-	Chi thực hiện các chính sách AXSXH, khác	30.794		30.794		4300						
-	Chi chương trình MTQG	196.242										
-	Chi đầu tư XD cơ bản	2.783.455	2.783.455					193.143	151.870	41.273	3.099	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	5.163.746	1.265.574	36.303	136.482	89.476	926.996	78.200	29.260	75.473	57.521	813.264	138.548	207.178	771.894	775.945	107.361
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	0															
1	Văn phòng UBND tỉnh	39.122										4.454			34.668		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	19.327													19.327		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	116.453	6.340									60.579		60.579	49.535		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.428													13.428		
5	Sở Tư pháp	21.052										6.984			14.068		
6	Sở Công thương	15.904										3.942			11.962		
7	Sở Khoa học và công nghệ	46.348		36.303											10.045		
8	Sở Tài chính	33.926	1.430									7.424			19.072		6.000
9	Sở Xây dựng	9.868													9.868		
10	Sở Giao thông vận tải	55.454										38.500	38.500		16.954		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	563.119	551.035												12.085		
12	Sở Y tế	492.758					476.737								16.020		
13	Sở Lao động Thương binh và xã hội	122.967	10.994												15.688	96.285	
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	128.462						56.328		60.473					11.661		
15	Sở Tài nguyên và môi trường	113.082									57.521	42.300			13.261		
16	Sở thông tin và truyền thông	38.681	200									29.975			8.506		
17	Sở Nội vụ	53.409	330									2.521			50.558		
18	Thanh tra tỉnh	15.725													15.725		
19	Đài phát thanh và truyền hình	29.260							29.260								
20	Liên minh Hợp tác xã	5.061	400												4.661		
21	Ban quản lý các khu kinh tế và khu công nghiệp	8.099										750			7.349		
22	Tỉnh ủy	225.389	2.160												124.149	99.080	
23	Ủy ban mặt trận tổ quốc	8.615													8.615		
24	Tỉnh đoàn	13.880	500					5.670							7.710		
25	Hội liên hiệp phụ nữ	7.148													7.148		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Hội Nông dân	6.753													6.753		
27	Hội cựu chiến binh	3.517													3.517		
29	Liên hiệp khoa học kỹ thuật	5.741													5.741		
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1.082													1.082		
31	Hội Văn học nghệ thuật	3.703						492							3.211		
32	Hội nhà báo	1.971						160							1.811		
33	Hội Luật gia	1.138													1.138		
34	Hội chữa thập đỏ	5.051													5.051		
35	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	1.338													1.338		
36	Hội người mù	2.157													2.157		
37	Hội Đông y	1.479													1.479		
38	Hội nạn nhân DIOXIN	879													879		
39	Hội cựu Thanh niên xung phong	993													993		
40	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	1.287													1.287		
41	Hội khuyến học	2.045	250												1.795		
42	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	700													700		
43	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	350													350		
44	Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh	250													250		
45	Tòa án nhân dân tỉnh	1.328													1.328		
46	Hỗ trợ ban chỉ đạo 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	304													304		
47	Bộ chỉ huy quân sự	78.219	13.150		65.069												
48	Công an tỉnh	76.570	5.500			71.070											
49	Biên phòng tỉnh	20.198			20.198												
50	Làng trẻ SOS	6.755													6.755		
51	Hội khác	7.501													7.501		
52	Đơn vị khác	0															
-	Trường Đại học Thái Bình	35.234	35.234														
-	Trường Chính trị	14.569	14.569														
-	Dành nguồn KP bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cấp cơ sở của Trường Chính trị tỉnh	1.258	1.258														
-	Trường Cao đẳng Y tế	0															
-	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	11.157	11.157														
-	Trường Cao đẳng sư phạm	55.973	55.973														



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường Cao đẳng nghề	9.981	9.981														
-	Hội làm vườn	1.142													1.142		
-	Ban an toàn giao thông	1.793													1.793		
53	Các kinh phí mục tiêu, khác	0															
-	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Mục tiêu NSTW)	37.090															
-	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	137.700										37.090					
-	KP duy trì phần mềm tài sản công	2.500										137.700					
-	Tuyên truyền phổ biến giao thông pháp luật	1.200													2.500		
-	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	198.371					198.371								1.200		
-	Bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	25.021					25.021										
-	Bảo hiểm y tế cho người nghèo	17.908					17.908										
-	Bảo hiểm y tế cho học sinh sinh viên	97.380					97.380										
-	BHYT cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình	3.791					3.791										
-	BHYT đối tượng BTXH theo ND 20/2021/ND-CP	54.394					54.394										
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo QĐ 139/TTg	1.000					1.000										
-	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của PL	17.881					17.881										
-	BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh và khác	34.513					34.513										
-	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện	26.578															
-	Hỗ trợ Hợp tác xã	600	600													26.578	
-	KP thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút tài năng theo quy định của tỉnh	1.000	1.000														
-	Đào tạo khác	26.054	26.054														
-	Đào tạo lại cán bộ công chức	5.000	5.000														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Kinh phí phân biện xã hội các cấp	2.000													2.000		
-	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo dục cho người khuyết tật	135.918	135.918														
-	KP HT tiền ăn cho học sinh mầm non	3.229	3.229														
-	Mục tiêu bảo trì đường bộ (mục tiêu NSTW)	55.048										55.048	55.048				
-	Mục tiêu an toàn giao thông (mục tiêu NSTW)	8.263															8.263
-	Chi khác ngân sách	26.806															26.806
-	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950										25.950					
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	20.000										20.000					
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hỗ trợ giống, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo Nghị quyết 40/2020/NQ-HĐND, khác	45.000										45.000	45.000				
-	Vốn khuyến công, khuyến nông, no trợ làng nghề, hội chợ; KP ứng phó sự cố hóa chất, khảo sát thu thập Thông tin sản xuất công nghiệp, KP thực hiện KH 85/KH-UBND, 131/KH-UBND năm 2021 của UBND tỉnh; Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo QĐ 692/QĐ-UBND ngày 08/3/2021 và khác	9.618										9.618					
-	Kinh phí tăng lương thường xuyên	125.000	125.000														
-	Kinh phí giám sát đầu tư	670													670		
-	KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế	10.000	10.000														
-	Kinh phí khuyến khích đầu tư, hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782										45.782					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	KP hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình Nhà văn hóa, Khu thể thao thôn, tổ dân phố	4.550						4.550									
-	Dành nguồn kinh phí xây dựng Đề án	2.000						2.000									
-	Kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP	26.906	26.906														
-	KP thực hiện NQ số 06/2024/NQ-HĐND hỗ trợ học phí hệ THPT cho học sinh học hệ TC kết hợp chương trình GDPT, HS,SV học ngành nghề khuyến khích đào tạo	2.164	2.164														
-	Kinh phí bồi dưỡng giáo viên, đề án ngoại ngữ ...	48.150	48.150														
-	Kinh phí thực hiện đề án giáo dục theo Nghị quyết số 35/NQ-CP	58.190	58.190														
-	10% TK chi TX để thực hiện CCTL và thực hiện nhiệm vụ phát sinh	84.142	84.142														
-	KP thực hiện Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường THPT Chuyên	4.160	4.160														
-	KP thực hiện NQ số 15/2023/NQ-HĐND hỗ trợ lưu học sinh tỉnh Xay Nhạ Bu Ly, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	2.100	2.100														
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	12.500	12.500														
-	KP chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000										12.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	KP chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
-	KP chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
-	KP mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo nâng cấp, mở rộng, XD mới theo ND số 138/2024/ND-CP	66.000										66.000					
-	KP hỗ trợ DN gia nhập thị trường trên địa bàn tỉnh theo NQ số 11/2022/NQ-HĐND	4.500										4.500					
-	Chi QLHC khác	16.134													16.134		
-	Hỗ trợ di dời trụ sở cơ quan	2.500													2.500		
-	KP cấp lại từ nguồn thu hồi nộp NSNN qua công tác thanh tra	1.000													1.000		
-	Dành nguồn tuyên truyền tình hình kinh tế xã hội của tỉnh trên một số báo chí	2.460													2.460		
-	KP chế độ CB không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố	107.210													107.210		
-	KP mua xe ô tô	30.000													30.000		
-	KP triển khai các nhiệm vụ thực hiện ĐA hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát giai đoạn 2024-2025 theo QĐ số 1850/QĐ-UBND	800													800		
-	KP kỷ niệm 80 năm các ngày lễ lớn	30.000													30.000		
-	KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024	15.000													15.000		
-	Kp quà tặng đối tượng chính sách	83.387														83.387	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	KP cho đối tượng bảo trợ XH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	397.292														397.292	
-	Hưu xã trợ cấp thôi việc, ma táng phí thanh niên xung phong, đảng viên 50 năm tuổi đảng	21.462														21.462	
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách XH theo QĐ số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	23.291														23.291	
-	Hỗ trợ chế độ mai táng phí đối tượng cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác	28.570														28.570	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Mục tiêu NSTW)	2.930										2.930		2.930			
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Mục tiêu NSTW)	550										550					
	Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam	9.000						9.000									
-	Chi phí lựa chọn nhà đầu tư theo Thông tư số 08/2022/TT-BTC	0															
-	Dành nguồn kinh phí khen thưởng cho VĐV, HLV, diễn viên nghệ sỹ đoạt giải; chế độ thôi làm VĐV	15.000								15.000							
-	KP dịch vụ công ích	140.669										140.669		140.669			
-	định giá đất cho các huyện, thành phố theo Quyết định 897/QĐ-UBND của UBND tỉnh (*)	0															
-	Quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ	3.000										3.000		3.000			
-	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	15.630			15.630												
-	Kinh phí hỗ trợ các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa và khác	3.000			3.000												
-	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585			22.585												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Vốn dự bị động viên (Mục tiêu NSTW)	10.000			10.000												
-	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSDP)	6.500				6.500											
-	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000				1.000											
-	Trang phục cho lực lượng tham gia về an ninh, trật tự ở cơ sở	7.906				7.906											
-	KP thực hiện Luật số 14/2014-7/QH14 ngày 20/6/2017 và ND số 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020	3.000				3.000											
-	Chi trợ giá	15.500															15.500
-	Chi quy hoạch	5.000															5.000
-	Ủy thác NHCS xã hội	15.000															15.000
-	Chi thực hiện các chính sách AXSXH, khác	30.794															30.794

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 2327 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Huyện Hà Nội	132.250	24.115	108.135	
2	Số huyện Hà Nội	141.179	24.121	117.058	
3	Quận Phú	124.953	24.168	100.785	
4	Thị trấn	146.327	26.601	119.726	
5	Tiền Hải	112.606	23.006	89.600	
6	Kiên Xương	115.185	22.167	93.018	
7	Vô Th-	105.244	21.648	83.596	
8	Thị trấn Phê	322.412	13.555	308.857	
9	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo nâng cấp, mở rộng xây dựng mới theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP	90.000			
10	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số CSGD cấp huyện, hỗ trợ mua sắm phần mềm phục vụ dạy học, quản lý nhà trường	8.655		8.655	
	Tổng cộng	1.298.811	179.381	1.029.430	



ĐỢI TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	196.242	154.969	41.273	193.143	151.870	151.870		41.273	41.273		3.099	3.099	3.099		0		
I	Ngân sách cấp tỉnh	12.523		12.523	12.523				12.523	12.523		0				0		
	Tr.đó: chi trả nợ vay NHPT thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương																	
II	Ngân sách huyện	28.750		28.750	28.750				28.750	28.750		0				0	0	
1	H-ng Hụ	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
2	S«ng H-ng	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
3	Quính Phô	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
4	Thị Thôý	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
5	TiÕn H¶i	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
6	KiÕn X-ng	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
7	Vô Th-	4.100		4.100	4.100				4.100	4.100		0				0		
8	Thụnh Phê	50		50	50				50	50		0				0		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

